

Số: 36 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2024

KẾ HOẠCH

Nâng cao Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024, với nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Duy trì vị trí xếp hạng PCI của tỉnh Bắc Giang trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và nằm trong nhóm các địa phương có chất lượng điều hành kinh tế “tốt” trên bảng xếp hạng cả nước.

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI tại Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục nêu cao tinh thần, thái độ phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư; không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng điều hành, đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, công khai, minh bạch, thân thiện, đẩy mạnh chuyển đổi số vào phục vụ, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Yêu cầu

- Các mục tiêu đặt ra trong kế hoạch sát với thực tế và có tính khả thi để duy trì vị trí xếp hạng PCI trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; các giải pháp đưa ra mang tính tổng thể để các sở, ngành, địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch chi tiết trong việc cải thiện điểm số các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PCI được phân công thực hiện.

- Các sở, ban, ngành, địa phương chủ động nghiên cứu sâu các chỉ số, chỉ tiêu thành phần PCI mình được phân công phụ trách; học tập, nghiên cứu các tỉnh, thành phố có điểm số cao, cách làm hay đối với các chỉ số, chỉ tiêu thành phần để

xây dựng kế hoạch hành động của ngành, lĩnh vực, địa phương mình đảm bảo tính hiệu quả, thực chất của các giải pháp nâng cao chỉ số PCI trong năm 2024.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

- Năm 2024 phấn đấu nâng điểm số PCI tỉnh Bắc Giang đạt **70,95** điểm, tăng 1,20 điểm so với năm 2023; nằm trong nhóm các địa phương có chất lượng điều hành kinh tế “**tốt**” trên bảng xếp hạng cả nước.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm cải thiện điểm số, thứ hạng của các chỉ số thành phần đang nằm trong nhóm 15 các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; đồng thời chú trọng cải thiện các chỉ số thành phần có gắn trọng số cao, tập trung khắc phục những hạn chế của chỉ số thành phần giảm điểm, giảm thứ hạng năm 2023.

2. Phân công nhiệm vụ

TT	Chỉ số thành phần	Mục tiêu 2024	Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách	Đơn vị đầu mối	Đơn vị chủ trì
1	Chi phí không chính thức	7,45	Đ/c Lê Ánh Dương	Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tòa án Nhân dân tỉnh, Sở Công Thương, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng, Cục Quản lý thị trường Bắc Giang
2	Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh	7,20	Đ/c Lê Ánh Dương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
3	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	8,10	Đ/c Lê Ánh Dương	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp, Tòa án Nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tính minh bạch	6,15	Đ/c Mai Sơn	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh
5	Chi phí thời gian	7,76	Đ/c Mai Sơn	Sở Nội vụ	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông,

TT	Chỉ số thành phần	Mục tiêu 2024	Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách	Đơn vị đầu mối	Đơn vị chủ trì
6	Đào tạo lao động	5,91	Đ/c Mai Sơn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - TB&XH, Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Tiếp cận đất đai	7,07	Đ/c Lê Ô Pích	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	Gia nhập thị trường	7,11	Đ/c Phan Thế Tuấn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương
9	Cạnh tranh bình đẳng	6,45	Đ/c Phan Thế Tuấn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ
10	Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp	7,29	Đ/c Phan Thế Tuấn	Sở Công Thương	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước CN tỉnh Bắc Giang, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Tư pháp

(Phân công chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

III. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về công tác chỉ đạo điều hành

- Các cấp, các ngành và địa phương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI được nêu tại Nghị quyết số 105-NQ/TU, Kế hoạch số 293/KH-UBND, Kế hoạch số 22/KH-UBND¹. Thực hiện tốt các đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển, nhất là cơ chế chính sách thu hút nhà đầu tư lớn, phát triển các ngành sản xuất thân thiện với môi trường, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư, sản xuất, kinh doanh gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hướng tới phát triển bền vững.

- Người đứng đầu các sở, ngành, địa phương tiếp tục thống nhất cao chủ trương lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, tích cực cải thiện môi trường

¹ Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh về Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024

đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Coi việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là nhiệm vụ trọng tâm và trực tiếp chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ này. Tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Chủ động, linh hoạt trong quản lý điều hành phù hợp với pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Kịp thời giải quyết, khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp khi cần thiết.

2. Giải pháp về nâng cao hiệu quả thực thi công vụ, cải cách hành chính

- Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả và trách nhiệm người đứng đầu trong thực thi công vụ; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực phù hợp, nâng cao năng lực và tăng cường kiểm tra, giám sát. Quán triệt và thực hiện tốt phương châm “*3 dám*”, “*3 hơn*”, “*5 rõ*”² theo tinh thần Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 02/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi nhiệm vụ; đồng thời bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

- Các cấp, các ngành tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2024, đẩy mạnh nâng cao chất lượng cải cách hành chính (CCHC), cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh gắn liền với chuyển đổi số toàn diện. Hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên ứng dụng hiệu quả thành tựu của chuyển đổi số xây dựng nền hành chính của tỉnh ngày càng chuyên nghiệp, kỷ cương, năng động, công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả tạo điều kiện tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp.

- Các sở, ngành và địa phương chủ động rà soát, phát hiện các bất cập về TTHC, giấy tờ công dân cần cắt giảm, đơn giản hóa, phân cấp thẩm quyền giải quyết, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa, phân cấp. Tiếp tục đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền trong việc giải quyết TTHC liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Tổ chức thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về quy định, TTHC; tổ chức kiểm tra, xác minh, làm rõ hành vi những nhiều, gây khó khăn trong giải quyết TTHC và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có liên quan theo đúng quy định; kịp thời chấn chỉnh việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan, địa phương.

- Thực hiện nghiêm việc công bố, công khai, cập nhật TTHC theo đúng quy định. Thường xuyên truy cập và kiểm tra trên Cổng dịch vụ công quốc gia các quyết định công bố danh mục TTHC của các bộ, ngành để kịp thời tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi

² Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; Quyết liệt hơn, linh hoạt hơn, hiệu quả hơn; Rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ trách nhiệm và rõ kết quả.

quản lý của sở, ngành mình³. Đồng thời, ngay sau khi quyết định ban hành, phải cập nhật ngay danh mục, nội dung TTHC, quy trình điện tử giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

- Sở Thông tin và Truyền thông định kỳ hằng tháng công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Cổng thông tin điện tử của cơ quan, địa phương để tổ chức, cá nhân theo dõi, giám sát.

3. Giải pháp về đối thoại, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp

- Các cấp, các ngành tiếp tục tăng cường đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp, nhà đầu tư (đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa) nhằm tạo ra sự thân thiết, gần gũi giữa chính quyền và doanh nghiệp, đồng thời nắm bắt kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý để chủ động tháo gỡ hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết, tháo gỡ triệt để. Hằng năm, mỗi cơ quan, đơn vị tổ chức 1-2 lần gặp gỡ, tiếp xúc các doanh nghiệp, nhà đầu tư; công khai các kiến nghị và tình trạng xử lý hàng tháng, quý trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị để theo dõi, kiểm soát.

- Tăng cường phổ biến tới doanh nghiệp và tổ chức triển khai hiệu quả các kênh thông tin tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của nhà đầu tư, doanh nghiệp như: Tổ công tác, mạng xã hội, trang web, hòm thư, báo đài, các tổ chức hội doanh nghiệp, và đặc biệt là kênh tiếp nhận thông tin qua Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI). Đồng thời, tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thúc đẩy sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi giá trị đặc biệt. Tổ chức thực hiện, triển khai linh hoạt các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời các nút thắt, điểm nghẽn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình sản xuất, kinh doanh như TTHC, tiếp cận tín dụng, tìm kiếm khách hàng, chuỗi cung ứng hàng hoá... để các doanh nghiệp sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

- Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư. Xác định quan điểm, thái độ làm việc rõ ràng đối với doanh nghiệp. Xử lý nghiêm các vi phạm, song luôn đồng hành, hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn, đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức đại diện cho đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp như các hiệp hội, hội doanh nghiệp tỉnh để làm tốt hơn nữa vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp, doanh nhân với các cơ quan quản lý nhà nước.

³ Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày bộ, ngành ký quyết định công bố danh mục TTHC, các sở, cơ quan phải tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố danh mục TTHC, quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC (đối với TTHC thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh) không để xảy ra tình trạng chậm, muộn.

- Các tổ chức hội doanh nghiệp thường xuyên bám sát nhiệm vụ, kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, doanh nhân đề nghị Tỉnh ủy, UBND tỉnh gặp mặt, đối thoại hoặc đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ, giải quyết kịp thời; tổ chức cho doanh nghiệp, doanh nhân tham gia góp ý vào việc xây dựng các cơ chế, chính sách của tỉnh và các địa phương, nhất là các chính sách liên quan đến doanh nghiệp; khuyến khích thành lập các câu lạc bộ doanh nhân, nhất là các câu lạc bộ doanh nhân hoạt động trong cùng lĩnh vực để tạo thuận lợi cho việc phổ biến kiến thức pháp luật, trao đổi kinh nghiệm, hợp tác và hỗ trợ nhau phát triển sản xuất kinh doanh.

4. Giải pháp nâng cao tính minh bạch

- Các sở, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật) với các nội dung về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh và các văn bản quy phạm pháp luật, các TTHC, chủ trương, định hướng thu hút đầu tư, các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp và các thông tin khác mà cơ quan nhà nước có trách nhiệm phải cung cấp theo quy định pháp luật tới các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi họ có yêu cầu.

- Đẩy mạnh và phát huy hơn nữa hiệu quả Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của các sở, ngành địa phương; thường xuyên cập nhật thông tin, cung cấp đầy đủ các dữ liệu về quy hoạch, cơ chế chính sách cũng như hướng dẫn theo hướng ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu và có chỉ dẫn rõ ràng để thuận tiện tra cứu. Nâng cao hiệu quả chuyên mục trao đổi, hỏi đáp đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang web của các cơ quan, đơn vị, địa phương để kịp thời tiếp nhận và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

5. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Đối với doanh nghiệp

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 09/6/2021 của Tỉnh ủy về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động của tỉnh đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới; Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh về đào tạo nghề và các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động tham gia sản xuất công nghiệp đảm bảo về số lượng và chất lượng, lao động có kỹ năng nghề, tay nghề cao đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi vào tỉnh. Tăng cường công tác liên kết đào tạo giữa các trường đại học với các trường cao đẳng nghề và giữa các doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; phấn đấu đưa Bắc Giang là một trung tâm công nghiệp bán dẫn của vùng. Đẩy mạnh công tác liên kết chuyển giao chương trình, giáo trình đào tạo; liên kết nghiên cứu khoa học, hội thảo và các hoạt động khác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh với các trường, các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

- Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và thu hút nguồn nhân lực cho khoa học công nghệ; phát triển phong trào đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ năm 2030⁴...

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức

- Nghiên cứu xây dựng nội dung, chương trình giảng dạy đưa nội dung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh thành một chuyên đề giảng dạy trong Trường Chính trị tỉnh để cung cấp kiến thức và nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh; mời những chuyên gia giàu kinh nghiệm tham gia truyền đạt, giảng dạy, trao đổi về các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

- Các cơ quan đơn vị được giao nhiệm vụ đầu mối, chủ trì các chỉ số thành phần của PCI thường xuyên tổ chức hội nghị, hội thảo, sinh hoạt chuyên đề cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị mình hiểu được mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của các bộ chỉ số PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) và DDCI (chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương) đối với việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của địa phương.

6. Giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số

- Tiếp tục xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Bắc Giang tổng thể, toàn diện, có mô hình hoạt động được thiết kế, vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số để đưa hoạt động của các cấp chính quyền lên môi trường số, đảm bảo an toàn thông tin.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC, tập trung giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Chuẩn hoá, điện tử hoá quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ, trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số hoá kết quả giải quyết TTHC để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí. Nâng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại các cấp chính quyền.

- Hằng năm, tiếp tục tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về chuyển đổi số, đẩy mạnh phát triển ứng dụng, sử dụng các sản phẩm công nghệ số. Tuyên truyền giới thiệu doanh nghiệp tích cực tham gia Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số (SMEDx). Triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ việc đăng ký và thành lập doanh nghiệp công nghệ số mới, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghệ số về thủ tục gia nhập thị trường.

⁴ Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 29/8/2021; Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 30/8/2021; Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 05/10/2021; Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 13/3/2024.

7. Giải pháp về tuyên truyền cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án “Thông tin, tuyên truyền về môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025” một cách bài bản, có lộ trình theo đề án đã được phê duyệt. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị đối với công tác cải thiện môi trường, đầu tư kinh doanh của tỉnh; động viên, khen thưởng, biểu dương kịp thời các đơn vị làm tốt, phê bình, xử lý nghiêm những địa phương, đơn vị làm chưa tốt, không thực hiện nghiêm chỉ đạo của tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- Các cơ quan truyền thông của tỉnh, các tổ chức hội doanh nghiệp tỉnh tăng cường công tác truyền thông, thường xuyên tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và các địa phương (DDCI) để cho các doanh nghiệp và cán bộ công chức, viên chức của các cơ quan trên địa bàn hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của các bộ chỉ số PCI và DDCI; các doanh nghiệp hiểu đúng, đánh giá và nhận xét đúng về nội dung của quá trình khảo sát PCI, DDCI.

- Tiếp tục làm tốt công tác quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản, thông tin tuyên truyền. Thường xuyên theo dõi, rà soát, phối hợp với các đơn vị chuyên môn, kịp thời phát hiện, đề nghị các cơ quan báo chí chỉnh sửa, cải chính những nội dung thông tin thiếu chính xác, thiếu kiểm chứng về môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, cơ quan, đơn vị và Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp chính được nêu trong kế hoạch, chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao Chỉ số PCI của ngành, đơn vị mình; kế hoạch của các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo tính hiệu quả, thực chất trong việc nâng cao điểm số, thứ hạng các chỉ tiêu thành phần PCI, các giải pháp được lượng hoá và thời gian hoàn thành cụ thể, phân công rõ trách nhiệm các cơ quan, đơn vị triển khai và phối hợp thực hiện. Thời gian hoàn thành **trong tháng 7/2024**.

2. Giao Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Cải thiện môi trường kinh doanh tỉnh Bắc Giang⁵ chủ trì, đôn đốc, kiểm tra sở, cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện kế hoạch này. Thường xuyên kiểm tra tình hình triển khai kế hoạch của các đơn vị đầu mối; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có) để kịp thời chỉ đạo giải quyết hoặc đề xuất biện pháp giải quyết; tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của các cơ quan, đơn vị theo định kỳ 6 tháng, hằng năm.

3. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại kế hoạch, **các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đầu mối** xây dựng và ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số thành

⁵ Được thành lập tại Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 28/01/2024 của UBND tỉnh.

phần PCI được giao phụ trách, đồng thời báo cáo đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách chỉ số thành phần. Thời gian hoàn thành **trong tháng 7/2024**.

4. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh có nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc các đơn vị đầu mối, đơn vị chủ trì cải thiện kết quả các chỉ số thành phần được giao phụ trách nhằm đạt mục tiêu của kế hoạch. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về mục tiêu, điểm số của các chỉ số thành phần được giao.

5. Các đơn vị được giao đầu mối đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch của các cơ quan chủ trì đối với các chỉ tiêu thuộc chỉ số thành phần được giao, gửi báo cáo định kỳ hằng quý và năm tới Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách chỉ số và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

6. Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì đối với các chỉ tiêu thành phần chịu trách nhiệm trước Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách về mục tiêu, điểm số của chỉ tiêu thành phần đó.

- Chủ động xây dựng kế hoạch hành động chi tiết, đề ra giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số và kết quả xếp hạng đối với từng chỉ tiêu thành phần được giao chủ trì; chỉ rõ những đơn vị cụ thể có liên quan cần phối hợp để cải thiện chỉ tiêu được giao trong kế hoạch. Thời gian hoàn thành **trong tháng 7/2024**.

- Tổng hợp kết quả thực hiện và gửi báo cáo định kỳ 6 tháng tới đơn vị đầu mối. Yêu cầu báo cáo đảm bảo tính thực chất, nội dung kết quả đạt được phải liên quan đến nội hàm các chỉ tiêu thành phần của ngành, lĩnh vực mình được giao nhiệm vụ, đồng thời phân tích, đánh giá, làm rõ những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, đề xuất kiến nghị hướng giải quyết đối với chỉ tiêu của mình, không xây dựng báo cáo theo hướng báo cáo thành tích, kết quả công việc thường xuyên của ngành, đơn vị mình quản lý.

- Tiến hành tổ chức kiểm điểm các công việc đã thực hiện ít nhất 6 tháng một lần; riêng những chỉ tiêu thành phần thấp điểm hoặc giảm điểm so với năm trước, tham mưu tổ chức kiểm điểm hằng quý.

7. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phối hợp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do đơn vị chủ trì yêu cầu phối hợp và thực hiện chế độ báo cáo (khi có yêu cầu từ đơn vị chủ trì).

8. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các tổ chức Hội doanh nghiệp tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng về Kế hoạch này tới cộng đồng doanh nghiệp và quần chúng Nhân dân, tăng cường công tác tuyên truyền về mục đích và ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các ban thuộc Tỉnh ủy, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan truyền thông báo chí tăng cường giám sát, kịp thời phản ánh, thông tin (cả mặt tích cực và hạn chế, tồn tại) về tình hình thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực thi công vụ, nhất là những nội dung liên quan trực tiếp đến giải quyết TTHC, đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp, người dân.

10. Đề nghị Trường Chính trị tỉnh nghiên cứu, đưa nội dung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh vào chương trình giảng dạy trong các khóa học của trường cung cấp kiến thức và nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

11. Đề nghị các hội, hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phối hợp, đồng hành cùng với cơ quan quản lý nhà nước trong việc phát triển, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thực sự minh bạch, lành mạnh, công bằng trên địa bàn tỉnh; chủ động phản ánh cung cấp thông tin về Ban Chỉ đạo, Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh về những vấn đề tồn tại, bất cập, những hành vi gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức các cấp trong thực thi công vụ.

12. Chế độ tổng hợp, báo cáo:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị được giao đầu mỗi, báo cáo và tham mưu UBND tỉnh tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch định kỳ 6 tháng (*trước ngày 15/12 và sau khi kết quả PCI năm 2024 được công bố 20 ngày*).

- Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì, các đơn vị được giao nhiệm vụ đầu mỗi tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ đối với chỉ số thành phần mình được giao phụ trách gửi Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách các chỉ số thành phần đó định kỳ 6 tháng, đồng thời gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi (*báo cáo gửi trước ngày 10/12 và sau khi kết quả PCI năm 2024 được công bố 10 ngày*).

- Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ đối với chỉ tiêu thành phần mình được giao phụ trách gửi đơn vị được giao nhiệm vụ đầu mỗi định kỳ 6 tháng (*báo cáo gửi trước ngày 05/12 và sau khi kết quả PCI năm 2024 được công bố 07 ngày*).

13. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc phải kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn, tổng hợp và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Nơi nhận:

- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy;
- Các ban, cơ quan thuộc HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các hội, hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT&TH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban, đơn vị, chuyên viên khối nghiên cứu;
- Lưu: VT, TH.Minh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC I: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ LÃNH ĐẠO UBND TỈNH PHỤ TRÁCH VÀ ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI	LÃNH ĐẠO UBND TỈNH PHỤ TRÁCH
				Trên hoặc bằng			
1	CSTP 5: CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	7,38	12	Trên hoặc bằng	7,45	Thanh tra tỉnh -ĐM	Đ/c Lê Ánh Dương
2	CSTP 7: TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH	7,10	8	Trên hoặc bằng	7,20	Sở KH&ĐT - ĐM	Đ/c Lê Ánh Dương
3	CSTP 10: THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ	7,90	13	Trên hoặc bằng	8,10	Sở Tư pháp - ĐM	Đ/c Lê Ánh Dương
4	CSTP 3: TÍNH MINH BẠCH	6,00	33	Trên hoặc bằng	6,15	Sở Thông tin và truyền thông - ĐM	Đ/c Mai Sơn
5	CSTP 4: CHI PHÍ THỜI GIAN	7,71	34	Trên hoặc bằng	7,76	Sở Nội vụ - ĐM	Đ/c Mai Sơn
6	CSTP 9: ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG	5,64	37	Trên hoặc bằng	5,91	Sở LĐ-TB&XH - ĐM	Đ/c Mai Sơn
7	CSTP 2: TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI	6,86	27	Trên hoặc bằng	7,07	Sở TN&MT -ĐM	Đ/c Lê Ô Pích
8	CSTP 1: GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	7,05	48	Trên hoặc bằng	7,11	Sở KH&ĐT - ĐM	Đ/c Phan Thế Tuấn
9	CSTP 6: CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG	6,39	13	Trên hoặc bằng	6,45	Sở KH&ĐT - ĐM	Đ/c Phan Thế Tuấn
10	CSTP 8: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP	7,24	10	Trên hoặc bằng	7,29	Sở Công Thương - ĐM	Đ/c Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC II: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)*	55,00%	37	Dưới hoặc bằng	48,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51,61%	39	Trên hoặc bằng	58,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	93,26%	30	Trên hoặc bằng	94,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	91,01%	16	Trên hoặc bằng	92,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	61,94%	63	Trên hoặc bằng	78,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	57,46%	63	Trên hoặc bằng	73,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	92,22%	34	Trên hoặc bằng	93,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	1,88	24	Trên hoặc bằng	2,28		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	93,01%	20	Trên hoặc bằng	95,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	87,50%	14	Trên hoặc bằng	88,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)*	10,42%	40	Dưới hoặc bằng	8,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm *	8,27%	38	Dưới hoặc bằng	7,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.13	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%)	6,45%	25	Dưới hoặc bằng	6,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	31,50%	25	Dưới hoặc bằng	29,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	47,90%	19	Trên hoặc bằng	52,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	61,29%	11	Dưới hoặc bằng	60,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	89,43%	13	Trên hoặc bằng	90,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.5	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	13,43%	20	Dưới hoặc bằng	11,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	3,33%	36	Dưới hoặc bằng	2,5%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.15	Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)*	26,42%	29	Dưới hoặc bằng	24,5%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	22,54%	10	Dưới hoặc bằng	22,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	55,37%	33	Dưới hoặc bằng	50,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	51,75%	31	Trên hoặc bằng	57,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	56,30%	17	Trên hoặc bằng	59,0%		Thanh tra tỉnh, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh, CA tỉnh, Sở Nội vụ
5.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng *	6,59%	8	Dưới hoặc bằng	6,6%	Sở Xây dựng	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,14	27	Trên hoặc bằng	3,20	Sở Tư pháp	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQLL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	31,96%	32	Trên hoặc bằng	36,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)*	14,06%	16	Dưới hoặc bằng	12,0%		Các sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.4	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	80,00%	24	Trên hoặc bằng	85,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	88,64%	38	Trên hoặc bằng	91,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	37,70%	38	Trên hoặc bằng	50,0%	Sở Tư pháp	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	60	Trên hoặc bằng	50,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	34,48%	63	Trên hoặc bằng	69,0%		Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	25,86%	63	Trên hoặc bằng	52,0%		Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	63	Trên hoặc bằng	64,0%		Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,08	13	Trên hoặc bằng	3,14	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở: TN&MT, XD, Công Thương và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	62,00%	9	Trên hoặc bằng	62,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	39,20%	53	Trên hoặc bằng	45,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	68,89%	55	Trên hoặc bằng	78,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	64,44%	59	Trên hoặc bằng	77,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	64,44%	57	Trên hoặc bằng	77,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)	22,54%	9	Dưới hoặc bằng	22,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30,00	25	Dưới hoặc bằng	15,00	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	68%	1	Trên hoặc bằng	68,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	11,43%	18	Dưới hoặc bằng	10,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	6,67%	5	Dưới hoặc bằng	6,7%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)*	6,67%	1	Dưới hoặc bằng	6,7%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	66,10%	53	Dưới hoặc bằng	60,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	50,00%	54	Dưới hoặc bằng	45,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)	40,63%	42	Dưới hoặc bằng	38,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.9	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,88	54	Dưới hoặc bằng	1,60		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.10	Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	13,04%	58	Trên hoặc bằng	26,0%		Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.11	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	79,84%	17	Trên hoặc bằng	81,0%		Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.12	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua (%)	54,26%	55	Trên hoặc bằng	61,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.13	Tỷ lệ doanh nghiệp không cảm thấy lo ngại các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	28,00%	52	Dưới hoặc bằng	20,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai (%)	79,66%	34	Dưới hoặc bằng	50,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)*	25,00%	17	Dưới hoặc bằng	21,4%		Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.14	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	32,14%	23	Dưới hoặc bằng	30,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	28,17%	7	Dưới hoặc bằng	28,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	16,90%	4	Dưới hoặc bằng	16,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	100%	1	Bằng	100%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, Văn phòng UBND tỉnh, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	84,21%	31	Trên hoặc bằng	85,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	89,47%	6	Trên hoặc bằng	89,5%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	78,95%	34	Trên hoặc bằng	80,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	37,84%	49	Trên hoặc bằng	43,3%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	36,49%	46	Trên hoặc bằng	42,2%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	37,84%	47	Trên hoặc bằng	42,6%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	92,68%	5	Trên hoặc bằng	92,7%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	95,08%	3	Trên hoặc bằng	95,1%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	90,24%	2	Trên hoặc bằng	90,2%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)	97,56%	5	Trên hoặc bằng	97,6%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	94,49%	1	Trên hoặc bằng	94,5%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	83,58%	8	Trên hoặc bằng	84,0%		Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	23,94%	9	Dưới hoặc bằng	23,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	48,48%	41	Dưới hoặc bằng	43,0%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tư pháp, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	56,82%	46	Dưới hoặc bằng	42,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
1,9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	26,32%	56	Trên hoặc bằng	56,0%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; BHXH tỉnh; Cục Thuế Tỉnh	Sở KH&ĐT
8.7	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	80,77%	27	Trên hoặc bằng	88,5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	37,61%	58	Trên hoặc bằng	58,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	35,65%	24	Trên hoặc bằng	42,4%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	27,83%	31	Trên hoặc bằng	35,4%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*	7,75%	60	Dưới hoặc bằng	5,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*	10,24%	60	Dưới hoặc bằng	6,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	47,24%	55	Trên hoặc bằng	56,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	63,13%	7	Trên hoặc bằng	65,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%), TCTK)	32,00%	10	Trên hoặc bằng	32,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	34,13%	56	Trên hoặc bằng	52,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	7,00	8	Dưới hoặc bằng	7,00	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh
1.2	Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	5,26%	28	Dưới hoặc bằng	5,0%		VP UBND tỉnh
1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	3,50	8	Dưới hoặc bằng	3,50		Cục Thuế tỉnh
1.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	42,11%	41	Trên hoặc bằng	68,0%		VP UBND tỉnh
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)	5,26%	45	Dưới hoặc bằng	3,0%		Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	18	Dưới hoặc bằng	5,2%		Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)	58,96%	10	Trên hoặc bằng	61,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	19,05%	60	Trên hoặc bằng	44,0%		Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	4	36	Dưới hoặc bằng	3,00		Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)*	14,40%	2	Dưới hoặc bằng	14,4%		Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	35,11%	24	Trên hoặc bằng	39,0%		Các sở, ngành
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	95,16%	1	Trên hoặc bằng	95,2%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	20	Dưới hoặc bằng	4,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)	61,94%	36	Dưới hoặc bằng	60,0%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)	27,61%	16	Dưới hoặc bằng	26,0%		Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	68,94%	59	Dưới hoặc bằng	57,0%		Các sở: Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	59,06%	26	Trên hoặc bằng	61,0%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (%)	20,00%	32	Dưới hoặc bằng	18,0%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	92,42%	3	Trên hoặc bằng	92,4%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	87,12%	4	Trên hoặc bằng	87,1%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	86,92%	4	Trên hoặc bằng	86,9%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.6	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	80,00%	20	Trên hoặc bằng	82,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	90,40%	34	Trên hoặc bằng	93,0%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	55,12%	56	Trên hoặc bằng	70,0%	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGĐĐT)	6,66	16	Trên hoặc bằng	6,7		UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.3	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	81,82%	15	Trên hoặc bằng	83,0%	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương	Các sở: TN&MT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	36,49%	53	Trên hoặc bằng	45,6%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	35,14%	49	Trên hoặc bằng	41,5%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)*	9,46%	12	Dưới hoặc bằng	9,4%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*	5,26%	17	Dưới hoặc bằng	3,0%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	5,26%	57	Bằng	2,0%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	16,67%	25	Dưới hoặc bằng	15,0%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
8.2	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	84,00%	16	Trên hoặc bằng	86,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.5	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	80,77%	21	Trên hoặc bằng	85,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	61,19%	10	Trên hoặc bằng	62,5%	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã	

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	62,50%	40	Trên hoặc bằng	67,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	6,06%	61	Trên hoặc bằng	12,0%		Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	70,00%	19	Trên hoặc bằng	86,0%		Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	2,10%	9	Trên hoặc bằng	2,1%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, GTVT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	90,07%	24	Trên hoặc bằng	94,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.1	Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	72,00%	36	Trên hoặc bằng	76,0%	NH Nhà nước CN tỉnh Bắc Giang	Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn
3.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	76,86%	15	Trên hoặc bằng	79,0%	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	92,54%	3	Trên hoặc bằng	92,5%		Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
3.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phân thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	42,98%	33	Dưới hoặc bằng	38,0%	Cục thuế tỉnh	
3.12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	44,44%	52	Dưới hoặc bằng	35,0%		
4.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	40	37	Dưới hoặc bằng	30		Thanh tra tỉnh
5.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) *	22,32%	26	Dưới hoặc bằng	21,0%		Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.9	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	23,94%	6	Dưới hoặc bằng	23,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	87,64%	33	Trên hoặc bằng	90,0%	Cục thi hành án dân sự	UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) *	8,70%	17	Dưới hoặc bằng	8,0%	Cục QLTT Bắc Giang	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra an toàn phòng cháy (%)	19,19%	28	Dưới hoặc bằng	16,3%	Công an tỉnh	Thanh tra tỉnh
10.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	91,34%	2	Trên hoặc bằng	91,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)*	4,55%	12	Dưới hoặc bằng	4,3%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	100%	1	Trên hoặc bằng	100%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)*	0,0%	1	Dưới hoặc bằng	0,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

PHỤ LỤC III: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHI TIẾT THEO CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐÀU MÓI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
	CHỈ SỐ PCI	69,75	4	Trên hoặc bằng	70,95		
I	CSTP 1: GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	7,05	48	Trên hoặc bằng	7,11	Sở KH&ĐT - ĐM	
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	7,00	8	Dưới hoặc bằng	7,00	Sở KH&ĐT	Cục Thuế tỉnh
1.2	Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	5,26%	28	Dưới hoặc bằng	5,0%	Sở KH&ĐT	VP UBND tỉnh
1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	3,50	8	Dưới hoặc bằng	3,50	Sở KH&ĐT	Cục Thuế tỉnh
1.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	42,11%	41	Trên hoặc bằng	68,0%	Sở KH&ĐT	VP UBND tỉnh
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	100%	1	Bằng	100%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, Văn phòng UBND tỉnh, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	84,21%	31	Trên hoặc bằng	85,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	78,95%	34	Trên hoặc bằng	80,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	89,47%	6	Trên hoặc bằng	89,5%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	26,32%	56	Trên hoặc bằng	56,0%	Sở LĐ-TB&XH, Cục Thuế tỉnh, BHXH tỉnh	Sở KH&ĐT
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	36,49%	53	Trên hoặc bằng	45,6%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	35,14%	49	Trên hoặc bằng	41,5%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	37,84%	49	Trên hoặc bằng	43,3%	Sở Nội vụ	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	36,49%	46	Trên hoặc bằng	42,2%	Sở Nội vụ	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	37,84%	47	Trên hoặc bằng	42,6%	Sở Nội vụ	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)	5,26%	45	Dưới hoặc bằng	3,0%	Sở KH&ĐT	Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	18	Dưới hoặc bằng	5,2%	Sở KH&ĐT	Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	9,46%	12	Dưới hoặc bằng	9,4%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	5,26%	17	Dưới hoặc bằng	3,0%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	5,26%	57	Dưới hoặc bằng	2,0%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
II	CSTP 2: TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI	6,86	27	Trên hoặc bằng	7,07	Sở TN&MT -ĐM	
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30	25	Dưới hoặc bằng	15	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	68%	1	Trên hoặc bằng	68,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	11,43%	18	Dưới hoặc bằng	10,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	6,67%	5	Dưới hoặc bằng	6,67%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	6,67%	1	Dưới hoặc bằng	6,67%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	66,10%	53	Dưới hoặc bằng	60,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	50,00%	54	Dưới hoặc bằng	45,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)	40,63%	42	Dưới hoặc bằng	38,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.9	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,88	54	Dưới hoặc bằng	1,60	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.10	Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	13,04%	58	Trên hoặc bằng	26,0%	Sở TN&MT	Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.11	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bằng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	79,84%	17	Trên hoặc bằng	81,0%	Sở TN&MT	Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
2.12	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đạt đại trong vòng 2 năm qua (%)	54,26%	55	Trên hoặc bằng	61,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.13	Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	28,00%	52	Dưới hoặc bằng	20,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đạt đại (%)	79,66%	34	Dưới hoặc bằng	50,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
III	CSTP 3: TÍNH MINH BẠCH	6,00	33	Trên hoặc bằng	6,15	Sở Thông tin và truyền thông - ĐM	
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,08	13	Trên hoặc bằng	3,14	Sở TT&TT	Các sở: TN&MT, XD, Công Thương và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,14	27	Trên hoặc bằng	3,20	Sở Tư pháp	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)	58,96%	10	Trên hoặc bằng	61,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	19,05%	60	Trên hoặc bằng	44,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	4	36	Dưới hoặc bằng	3,00	Sở KH&ĐT	Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	60	Trên hoặc bằng	50,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	34,48%	63	Trên hoặc bằng	69,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	25,86%	63	Trên hoặc bằng	52,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	63	Trên hoặc bằng	64,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	14,40%	2	Dưới hoặc bằng	14,4%	Sở KH&ĐT	Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	42,98%	33	Dưới hoặc bằng	38,0%	Cục thuế tỉnh	
3.12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	44,44%	52	Dưới hoặc bằng	35,0%	Cục thuế tỉnh	
3.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	76,86%	15	Trên hoặc bằng	79,0%	Hiệp hội DN tỉnh	Các tổ chức hội doanh nghiệp trên địa bàn
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	35,11%	24	Trên hoặc bằng	39,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	31,96%	32	Trên hoặc bằng	36,0%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	62,00%	9	Trên hoặc bằng	62,0%	Sở TT&TT	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	39,20%	53	Trên hoặc bằng	45,0%	Sở TT&TT	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
IV	CSTP 4: CHI PHÍ THỜI GIAN	7,71	34	Trên hoặc bằng	7,76	Sở Nội vụ - ĐM	
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	14,06%	16	Dưới hoặc bằng	12,0%	Sở Tư Pháp	Các sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	92,68%	5	Trên hoặc bằng	92,68%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	95,08%	3	Trên hoặc bằng	95,08%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	95,16%	1	Trên hoặc bằng	95,16%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	90,24%	2	Trên hoặc bằng	90,24%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biểu phí, lệ phí được công khai (%)	97,56%	5	Trên hoặc bằng	97,56%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	94,49%	1	Trên hoặc bằng	94,49%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	68,89%	55	Trên hoặc bằng	78,00%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	64,44%	59	Trên hoặc bằng	77,00%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	64,44%	57	Trên hoặc bằng	77,00%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	10,42%	40	Dưới hoặc bằng	8,00%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)	8,27%	38	Dưới hoặc bằng	7,00%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.13	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	6,45%	25	Dưới hoặc bằng	6,00%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	40	37	Dưới hoặc bằng	30	Cục thuế tỉnh	Thanh tra tỉnh
V	CSTP 5: CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	7,38	12	Trên hoặc bằng	7,45	Thanh tra tỉnh -ĐM	
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	31,50%	25	Dưới hoặc bằng	29,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	47,90%	19	Trên hoặc bằng	52,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	61,29%	11	Dưới hoặc bằng	60,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	89,43%	13	Trên hoặc bằng	90,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.5	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	13,43%	20	Dưới hoặc bằng	11,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	20	Dưới hoặc bằng	4,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	16,67%	25	Dưới hoặc bằng	15,0%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
5.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra an toàn phòng cháy (%)	19,19%	28	Dưới hoặc bằng	16,3%	Công an tỉnh	Thanh tra tỉnh
5.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	25,00%	17	Dưới hoặc bằng	21,4%	Sở TN&MT	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)	8,70%	17	Dưới hoặc bằng	8,0%	Cục QLTT Bắc Giang	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	22,32%	26	Dưới hoặc bằng	21,0%	Cục thuế tỉnh	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)	6,59%	8	Dưới hoặc bằng	6,59%	Sở Xây dựng	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	3,33%	36	Dưới hoặc bằng	2,5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.14	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	32,14%	23	Dưới hoặc bằng	30,5%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.15	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	26,42%	29	Dưới hoặc bằng	24,5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	55,00%	37	Dưới hoặc bằng	48,5%	Tòa án Nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
VI	CSTP 6: CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG	6,39	13	Trên hoặc bằng	6,45	Sở KH&ĐT - ĐM	
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	83,58%	8	Trên hoặc bằng	84,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)	61,94%	36	Dưới hoặc bằng	60,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)	27,61%	16	Dưới hoặc bằng	26,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	28,17%	7	Dưới hoặc bằng	28,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	23,94%	9	Dưới hoặc bằng	23,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	22,54%	10	Dưới hoặc bằng	22,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	16,90%	4	Dưới hoặc bằng	16,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)	22,54%	9	Dưới hoặc bằng	22,0%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố
6.9	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"	23,94%	6	Dưới hoặc bằng	23,0%	Cục thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	68,94%	59	Dưới hoặc bằng	57,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	55,37%	33	Dưới hoặc bằng	50,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
VII	CSTP 7: TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH	7,10	8	Trên hoặc bằng	7,20	Sở KH&ĐT - ĐM	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	59,06%	26	Trên hoặc bằng	61,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố,

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (%)	20,00%	32	Dưới hoặc bằng	18,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố,
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	48,48%	41	Dưới hoặc bằng	43,0%	Sở Nội vụ	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tư pháp, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	92,42%	3	Trên hoặc bằng	92,42%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố,
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	87,12%	4	Trên hoặc bằng	87,12%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	56,82%	46	Dưới hoặc bằng	42,0%	Sở Nội vụ	UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	92,54%	3	Trên hoặc bằng	92,54%	Hiệp hội DN tỉnh	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	37,70%	38	Trên hoặc bằng	50,0%	Sở Tư pháp	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	86,92%	4	Trên hoặc bằng	86,92%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
				Trên hoặc bằng	7,29		
VIII	CSTP 8: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP	7,24	10	Trên hoặc bằng	7,29	Sở Công Thương - ĐM	
8.1	Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	72,00%	36	Trên hoặc bằng	76,0%	NH Nhà nước CN tỉnh Bắc Giang	Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn
8.2	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	84,00%	16	Trên hoặc bằng	86,0%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.3	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	81,82%	15	Trên hoặc bằng	83,0%	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương	Các sở: TN&MT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.4	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	80,00%	24	Trên hoặc bằng	85,0%	Sở Tư pháp	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, thị xã, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.5	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	80,77%	21	Trên hoặc bằng	85,0%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.6	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	80,00%	20	Trên hoặc bằng	82,0%	Sở KH&ĐT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.7	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	80,77%	27	Trên hoặc bằng	88,5%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	61,19%	10	Trên hoặc bằng	62,5%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	62,50%	40	Trên hoặc bằng	67,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	6,06%	61	Trên hoặc bằng	12,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	70,00%	19	Trên hoặc bằng	86,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	2,10%	9	Trên hoặc bằng	2,1%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, GTVT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	90,07%	24	Trên hoặc bằng	94,0%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
IX	CSTP 9: ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG	5,64	37	Trên hoặc bằng	5,91	Sở LĐ-TB&XH - ĐM	
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	37,61%	58	Trên hoặc bằng	58,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	35,65%	24	Trên hoặc bằng	42,4%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	27,83%	31	Trên hoặc bằng	35,4%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	7,75%	60	Dưới hoặc bằng	5,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	10,24%	60	Dưới hoặc bằng	6,00%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	47,24%	55	Trên hoặc bằng	56,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	63,13%	7	Trên hoặc bằng	65,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)	32,00%	10	Trên hoặc bằng	32,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	34,13%	56	Trên hoặc bằng	52,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	55,12%	56	Trên hoặc bằng	70,0%	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDĐT)	6,66	16	Trên hoặc bằng	6,70	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
				Trên hoặc bằng	8,10		
X	CSTP 10: THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ	7,90	13	Trên hoặc bằng	8,10	Sở Tư pháp - ĐM	
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	56,30%	17	Trên hoặc bằng	59,0%	Thanh tra tỉnh	Sở Tư pháp, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh, CA tỉnh, Sở Nội vụ
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	90,40%	34	Trên hoặc bằng	93,0%	Sở KH&CN	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51,61%	39	Trên hoặc bằng	58,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	51,75%	31	Trên hoặc bằng	57,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	93,26%	30	Trên hoặc bằng	94,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	91,01%	16	Trên hoặc bằng	92,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	87,64%	33	Trên hoặc bằng	90,0%	Cục thi hành án dân sự	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	88,64%	38	Trên hoặc bằng	91,0%	Sở Tư pháp	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	61,94%	63	Trên hoặc bằng	78,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	57,46%	63	Trên hoặc bằng	73,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	92,22%	34	Trên hoặc bằng	93,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	1,88	24	Trên hoặc bằng	2,28	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	93,01%	20	Trên hoặc bằng	95,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	87,50%	14	Trên hoặc bằng	88,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
10.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	91,34%	2	Trên hoặc bằng	91,5%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	4,55%	12	Dưới hoặc bằng	4,3%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	100%	1	Bằng	100%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0,0%	1	Bằng	0,0%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã